TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 73/2020/DS-PT
Ngày: 11/5/2020
V/v: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Nguyễn Thanh Long**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Xuân Điền**

Ông **Nguyễn Văn Tào**.

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Tuyết Trinh - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2019/TLPTDS ngày 04 tháng 12 năm 2019 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 540/2020/QĐ-PT ngày 20/4/2020, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:*

Bà Nguyễn Thị C (đã chết ngày 01/4/2019)

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần Văn L, vắng mặt.

2. Anh Trần Văn T, có mặt.

3. Anh Trần Văn K, vắng mặt.

4. Anh Trần Văn G, vắng mặt.

5. Anh Trần Văn L, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình

6. Bà Trần Thị T.

Địa chỉ: tỉnh Quảng Bình, có mặt.

** Đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng (gồm 6 người: các anh Trần Văn L, Trần Văn T, Trần Văn K, Trần Văn G, Trần Văn L và bà Trần Thị T) là bà Nguyễn Thị Lệ N (vợ của ông Trần Văn G)- sinh năm 1984*

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt (ủy quyền tham gia tố tụng lập ngày 20/01/2020, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình).

* *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: Luật sư Diệp Kiến T, Văn phòng luật sư D – Đoàn luật sư tỉnh Quảng Bình.

Địa chỉ: tỉnh Quảng Bình, có mặt.

* *Bị đơn:*

Ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T.

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; đều có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Đ, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q – Có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt (Đơn ghi ngày 06/5/2020).

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và người đại diện theo uỷ quyền thống nhất trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 271, tờ bản đồ số 61, thôn N, xã Q, huyện Q có diện tích 943,6 m^2 là đất khai hoang của hai gia đình (gia đình bà C và gia đình bà H) từ năm 1982 - 1983, trong đó phần đất khai hoang của gia đình bà C khoảng 400 m^2. Trước đó khu vực này là đất hoang, có nhiều hố bom và bụi rậm, nên gia đình bà C đã khai hoang, san lấp hố bom tạo mặt bằng trồng hoa màu và trồng cây Dương liễu. Trong một thời gian dài (từ 1983 đến đầu năm 2017) gia đình bà C sử dụng ổn định, không có ai tranh chấp. Hiện tại trên phần đất mà gia đình bà C khai hoang thì ngoài số cây Dương liễu do gia đình bà trồng còn có nhiêu ngôi mộ của người thân trong dòng họ được chôn cất ở đây, các ngôi mộ này đều được gia đình bà trông coi, hương khói cẩn thận. Riêng phần đất của bà H (bà H đã chết) đến năm 1995 thì nhường lại cho ông Lê Văn L (bố nuôi của anh N), đến tháng 8/2011 ông L chết thì để lại cho anh Lê Vãn N. Đến tháng 3/2017, khi thấy anh N thuê máy về múc phá cây Dương liễu và hàng rào ranh giới phân chia giữa phần đất của bà C và ông L (bố anh N), bà C đến yêu cầu anh N dừng

việc đào phá ranh giới thì anh N nói cho bà C biết toàn bộ diện tích thửa đất này (bao gồm cả phần đất của bà C) đã được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh (Lê Văn N và Hoàng Thị T) từ năm 2010. Sau khi biết được thông tin trên, bà C đã gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã Q nhưng không giải quyết được nên Bà khởi kiện đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 271, tờ bản đồ số 61, thôn N, xã Q, huyện Q đã cấp cho vợ chồng anh Lê Văn N, chị Hoàng Thị T; buộc vợ chồng anh N chị T trả lại diện tích khoảng 400 m^2 đất cho gia đình bà C.

- Bị đơn anh Lê Văn N, chị Hoàng Thị T thống nhất trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 271, tờ bản đồ số 61 là do bố mẹ chồng là ông Lê Văn L bà Nguyễn Thị T khai hoang, trồng cây từ năm 1986. Đến năm 1997, Anh Chị kết hôn và được bố mẹ cho mảnh đất đó. Năm 2010, khi có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Anh, Chị đã kê khai và đến ngày 27/12/2010 được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 678769, số vào sổ cấp GCN: CH 06678; thửa đất 271, tờ bản đồ số 61, thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; diện tích 943,6 m^2; mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác. Trong quá trình sử dụng không ai có ý kiến gì, đến năm 2017 thì gia đình bà C cho rằng trong thửa đất trên có một phần khoảng 400 m^2 là của gia đình bà C khai hoang từ trước nên đã tranh chấp yêu cầu Anh Chị trả lại đất. Anh N, chị T khẳng định gia đình Anh Chị đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nên đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C.

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q:

Trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 271, tờ bản đồ số 61, địa chỉ thôn N, xã Q, huyện Q cho ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T thì vị trí thửa đất này trong bản đồ địa chính năm 1995 thể hiện là đất hoang bằng, chưa sử dụng. Năm 2010, khi thực hiện chủ trương cấp đất cho các hộ dân (tại khu vực đang có tranh chấp), thì các cơ quan chức năng không thực hiện việc niêm yết công khai chủ trương cấp đất cho người dân biết; quá trình đo đạc, cấp đất cho anh N, chị T đối với thửa đất đang tranh chấp thì Ủy ban nhân dân xã không biết, đến năm 2017 khi xảy ra tranh chấp giữa hai hộ thì Ủy ban nhân dân xã mới biết anh N, chị T đã được cấp đất trên phần đất đã có mồ, mả. Tại Ủy ban nhân dân xã cũng không có bản mô tả ranh giới thửa đất nên không xác định được việc các hộ có ký ranh giới liền, kề không (trong quyển Sổ Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất không có thửa số 271, tờ bản đô số 61). Hiện tại, trên một phần đất thửa đất nêu trên vẫn còn cây Dương liễu do gia đình bà C trồng. Ủy ban nhân dân xã xác định những cây Dương liễu này do gia đình bà C trồng khi khai hoang, sản xuất. Tuy nhiên, thời gian khai hoang thì chưa xác định cụ thể, vì năm 1994, khi thành lập bản đồ địa chính thì vị trí tranh chấp vẫn thể hiện đất hoang bằng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Ủy ban nhân dân xã xác định Nguyên đơn khởi kiện là đúng. Trong quá trình hoà giải, Ủy ban nhân dân xã đã đề nghị ông N, bà T bóc tách phần diện tích của 05 ngôi mộ ra khỏi

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất sau khi bóc tách do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Đối với diện tích trồng cây Dưỡng liễu của nguyên đơn là do nguyên đơn sử dụng.

- Ý kiến của Uỷ ban nhân dân huyện Q:

Năm 2010, thực hiện dự án xây dựng Cơ sở dữ liệu và lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Q, trên cơ sở kết quả đo đạc thành lập bản đồ địa chính năm 2010 và Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 27/12/2010, hộ anh Lê Văn N, chị Hoàng Thị T được Uỷ ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 61, địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện Q với diện tích 943,6 m^2. Như vậy, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh N, chị T là đúng theo quy định của Luật đất đai 2003, trình tự, thủ tục cấp đúng theo quy định tại Điều 14 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ và Điều 7 Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND ngày 28/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình. Sau khi xảy ra tranh chấp, Uỷ ban nhân dân xã Q đã hoà giải và yêu cầu anh N, chị T làm thủ tục bóc tách phần đất liên quan đến gia đình bà C để điều chỉnh diện tích, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng gia đình anh N, chị T không thực hiện. Theo quy định của pháp luật thì trường hợp phần đất có mồ, mả (thuộc đất nghĩa trang, nghĩa địa) là do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Vì vậy, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Q:

Đất của anh N, chị T được cấp theo dự án của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Lúc đó Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai không trực tiếp đo đạc. Theo bản đồ năm 1993 thì vùng đất đang tranh chấp là đất hoang (chưa quy chủ cho ai). Hiện tại trên thửa đất đang tranh chấp có 05 ngôi mộ. Theo quy định của pháp luật thì phần đất này phải được bóc tách làm đất nghĩa địa, giao cho xã quản lý. Nếu trường hợp mộ thuộc dòng họ dù sau khi bóc tách phải kê khai đăng ký với Ủy ban nhân dân xã.

- Những người làm chứng gồm: ông Lê Văn T, ông Lê Đức T, bà Trần Thị F, bà Huỳnh Thị T và bà Lê Thị H đều thống nhất trình bày:

Năm 1981, vợ chồng ông S bà C về sinh sống tại thôn N. Ông S, bà C đã tiến hành khai hoang để trồng hoa màu, lúc đầu khai hoang diện tích ít, sau đó xin thêm đất của bà H (mẹ chồng bà H), đất của ông T, đất của ông Đ (bố chồng bà T) để khai hoang mở rộng đất. Lúc đầu, ông S, bà C trồng hoa màu, sau đó không có hiệu quả nên chuyển sang trồng cây Dương liễu. Tại khu vực đất của ông S, bà C khai hoang trước đây có rất nhiều mồ, mả của người trong xã chôn, cất. Tuy nhiên, do lâu ngày một số gia đình chuyển đi nơi khác, không có ai chăm sóc nên mồ mả bị đất, cát san lấp.

Hiện chỉ còn lại 05 ngôi mộ đang có người chăm lo hương khói (các ngôi mộ này có từ trước năm 1973). Số cây Dương liễu trên đất hiện nay là do vợ chồng ông S, bà C trồng năm 1985, khi có chủ trương phủ xanh đất trống, đồi trọc của Hội cựu chiến binh (ông S là hội viên Hội cựu chiến binh).

Năm 1995, ông Lê Văn L (bố anh N) mới chuyển về Làng sinh sống, lúc về không có đất để khai hoang nên ông L mới xin đất của bà X, bà Đ để ở.

Ông T trình bày thêm: Ông làm việc trong thôn từ năm 1975 đến 2010 thì nghỉ tuổi già (công việc ông T từng làm: thư ký đội sản xuất, Đội trưởng – Phó chủ nhiệm hợp tác xã, kế toán thôn,...). Năm 2009, Xã có thông báo chủ trương cấp đất cho dân theo Nghị định 64/CP. Đối với đất khai hoang thì không được làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, bà C và nhiều hộ gia đình khác trong thôn không kê khai diện tích đất đã khai hoang để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý do vì sao Ủy ban nhân dân huyện Q cấp thửa đất trên cho anh N, chị T thì Ông không biết.

- *Người làm chứng ông Lê T T trình bày;*

Vùng đất đang tranh chấp giữa gia đình bà C và gia đình anh N, chị T trước đây có rất nhiều mồ mả, trong đó có 01 ngôi mộ của dòng họ Ông, Ông trực tiếp chăm sóc, hương khói hàng năm. Việc Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh N, chị T thì gia đình Ông không hề biết. Năm 2017, anh N, chị T có đến gặp Ông, đưa cho Ông 45.000.000 đồng để nhờ gia đình Ông di dời ngôi mộ đi nơi khác, tuy nhiên hiện nay chưa thuận tiện nên gia đình Ông chưa thực hiện được.

- Ngày 04/4/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất đang tranh chấp, kết quả như sau: Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất 271, tờ bản đồ 61, thôn N, xã Q, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ anh Lê Văn N chị Hoàng Thị T, diện tích toàn bộ thửa đất là 943,6m^2; ranh giới cụ thể:

+ Phía Đông giáp phần đất không tranh chấp của anh N, chị T có ký hiệu từ điểm 6 đến điểm 7 có số đo 11,30 m và từ điểm 7 đến điểm 3 có số đo 25,80 m;

+ Phía Tây giáp thửa 272 có ký hiệu từ điểm 2 đến điểm 1, số đo 34,15 m;

+ Phía Nam giáp đường giao thông có ký hiệu từ điểm 1 đến điểm 6, số đo 19,40 m;

+ Phía Bắc giáp thửa 232, có ký hiệu từ điểm 2 đến điểm 3, số đo 31,5m;

+ Diện tích phần đất có tranh chấp là 582,1m^2.

+ Diện tích phần đất không có tranh chấp là 361m^2.

+ Hiện tại trên thửa đất đang tranh chấp còn có 11 cây Dương liễu và 05 ngôi mộ. Các bên đương sự thống nhất xác định được 03 ngôi mộ, trong đó một ngôi mộ của người thôn D, xã T, huyện Q (ngôi mộ số 1); một ngôi mộ của người nhà anh P ở thôn N, xã T, huyện Q (ngôi mộ số 2); một ngôi mộ xác định là của gia đình ông T ở thôn Phú Lộc 4, xã T, huyện Q (ngôi mộ số 4); đối với ngôi mộ số 3, phía nguyên đơn cho rằng là của ông cố Trần Văn H, phía bị đơn cho rằng đây là mộ không chủ; đối với ngôi mộ số 5, phía nguyên đơn cho rằng đây là ngôi mộ của cô ruột Trần Thị N, phía bị đơn cho rằng đây là ngôi mộ giả. Đối với 11 cây Dương liễu trên thửa đất tranh chấp, phía nguyên đơn cho rằng đây là số cây do gia đình trồng từ năm 1982, còn phía bị đơn cho rằng số cây

này từ khi vợ chồng về sinh sống đã có, còn ai trồng thì không biết.

(Có sơ đồ chi tiết thửa đất và các ngôi mộ kèm theo).

Với các nội dung trên, Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 27/9/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ các khoản 9 Điều 26, các điều 34, 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 32, 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 135 của Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 162, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH06678, thửa đất số 271, tờ bản đồ số 61, địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình do Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp cho hộ ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T ngày 27/12/2010.

Giao cho Ủy ban nhân dân huyện Q phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai huyện Q, tỉnh Quảng Bình:

+ Cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 361,5m^2 (phần đất không có tranh chấp), tại thửa 271, tờ bản đồ 61, thôn N, xã Q, huyện Q cho hộ ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T.

+ Tiến hành bóc tách phần đất có mồ, mả ra khỏi diện tích đất 582,lm^2 (phần đất có tranh chấp) tại thửa đất 271, tờ bản đồ 61, thôn N, xã Q để giao cho Uỷ ban nhân dân xã Q quản lý theo thẩm quyền; Phần diện tích đất còn lại (sau khi đã bóc tách đất mồ mả ra khỏi thửa đất) được xem xét để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà Nguyễn Thị C theo đúng quy định của Luật Đất đai.

Ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T và gia đình bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ kê khai và làm các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định.

* Sơ đồ phần đất đề nghị cấp lại cho ông N, bà T như sau:

+ Phía Bắc giáp phần đất tranh chấp, có ký hiệu từ điểm 7 đến điểm 3, có số đo 25,80 m;

+ Phía Tây giáp phần đất tranh chấp có ký hiệu từ điểm 7 đến điểm 6, có số đo 11,30 m;

+ Phía Nam giáp đường giao thông có ký hiệu từ điểm 6 đến điểm 5, có số đo 19,90 m và từ điểm 5 đến điểm 4, có số đo 7,12m;

+ Phía Đông giáp thửa đất 329, có ký hiệu từ điểm 4 đến điểm 3 có số đo 16,51m;

Diện tích toàn bộ là 361,5 m^2;

- Sơ đồ phần đất giao cho UBND huyện bóc tách đất có mồ, mả như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa 232, có ký hiệu từ điểm 2 đến điểm 3, có số đo 31,5m;

+ Phía Tây giáp thửa 272 có ký hiệu từ điểm 2 đến điểm 1, có số đo 34,15m;

+ Phía Nam giáp đường giao thông có ký hiệu từ điểm 1 đến điểm 6, có số đo 19,40 m;

+ Phía Đông giáp phần đất không tranh chấp của anh N, chị T có ký hiệu từ điểm 6 đến điểm 7 có số đo 11,30m và từ điểm 7 đến điểm 3, có số đo 25,80m;

Diện tích toàn bộ là 582,1 m^2 (Có sơ đồ chi tiết toàn bộ thửa đất kèm theo bản án sơ thẩm).

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về phần án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ngày 10/10/2019, Bị đơn ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T kháng cáo với lý do: Không chấp nhận Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH06678, vì gia đình đã sử dụng đất ổn định từ năm 1997 đến năm 2016 không ai tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong bồ sơ vụ án thì phần đất đang tranh chấp giữa gia đình bà Nguyễn Thị C với gia đình ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T nằm trong thửa đất số 271, tờ bản đồ 61, thôn N, xã Q, huyện Q, đã được Uỷ ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH06678 ngày 27/12/2010, cấp cho hộ ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T diện tích thửa đất 943,6 m^2; mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác. Theo kết quả đo đạc thực tế thì diện tích đất tranh chấp là 582,1m^2, còn diện tích đất không có tranh chấp là 361,5 m^2.

[2]. Theo lời khai của ông N, bà T thì thửa đất đang tranh chấp trước đây do ông Lê Văn L (cha của ông N) khai hoang từ năm 1986, sau đó cho hai vợ chồng Ông, Bà. Tuy nhiên, những người làm chứng đều xác định đến năm 1995 thì ông L mới về Làng và xin đất làm nhà sinh sống tại khu vực này và khẳng định phần đất đang tranh chấp là do gia đình bà C khai hoang, sử dụng ổn định từ năm 1982 và số cây Dương liễu trên đất hiện nay là do vợ chồng ông S, bà C trồng năm 1985 sau khi có chủ trương phủ xanh đất trống, đồi trọc của Hội cựu chiến binh xã Q.

Như vậy, có cơ sở xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của gia đình bà C khai hoang, sử dụng ổn định từ năm 1982 cho đến khi xảy ra tranh chấp năm 2017.

[3]. Xét việc cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 2010, Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông N, bà T theo dự án của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong quá trình thực hiện quy trình cấp đất, chính quyền địa phương không thực hiện việc thông báo và niêm yết công khai chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định. Cơ quan chuyên môn chưa kiểm tra thực địa, kiểm tra nguồn gốc sử dụng đất dẫn đến khi đo đạc lập bản đồ đã quy chủ phần đất do gia đình bà C khai hoang, sử dụng ổn định để cấp cho hộ gia đình ông N, bà T. Ngoài ra, trên đất đang có tài sản là cây Dương Liễu do bà C và có nhiêu ngôi mộ của nhiều chủ khác nhau nhưng chính quyền địa phương vẫn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà T là chưa đúng quy định tại các Điều 32, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 135 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

Xét Án sơ thẩm hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CH06678 ngày 27/12/2010, cấp cho hộ anh Lê Văn N, chị Hoàng Thị T tại thửa đất 271, tờ bản đồ số 61, thôn N, xã Q để Ủy ban nhân dân huyện Q cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

[4]. Thửa đất số 271, tờ bản đồ 61, thôn N, xã Q được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho hộ gia đình ông N, bà T có diện tích 943,6 m^2 (trong đó có 361,5 m^2 không có tranh chấp). Đối với phần diện tích không có tranh chấp (361,5 m^2) là đất ông N, bà T có quyền sử dụng nên Ủy ban nhân dân huyện Q có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà T theo đúng quy định của Luật Đất đai.

Đối với phần diện tích đất đang có tranh chấp 582,1 m^2 được xác định là đất do gia đình bà C khai hoang, sử dụng ổn định từ năm 1982 đến năm 2017, đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên do trên phần đất này có nhiều mồ mả của người khác nên cần trừ diện tích đất mồ mả sau đó mới xem xét để cấp lại cho hộ gia đình bà C theo đúng quy định của Luật Đất đai.

[5]. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi lại đất:

Việc gia đình bà C khai hoang sử dụng đất ổn định từ năm 1982 đến nay mới là điều kiện để được cấp đất. Trên thực tế thì gia đình bà C chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không có quyền đòi lại đất. Gia đình bà C có quyền đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Q xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà gia đình bà đã khai hoang. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của gia đình bà C, sau khi xét xử sơ thẩm, Nguyên đơn cũng không có kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[6]. Đối với yêu cầu của Bị đơn bà T về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện Q bồi thường về đất là chưa có cơ sở, bởi lẽ: Trong trường hợp này không phải do cơ quan nhà nước thu hồi đất mà do thực hiện việc cấp đất không đúng quy định của pháp luật nên không thuộc trường hợp phải bồi thường về đất. Đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện Q trả lại 45.000.000 đồng mà bà T đã giao cho ông T để nhờ ông T di dời mồ, mả ra vị trí khác, tuy nhiên hiện nay ông T vẫn chưa di dời, nên bà T có quyền yêu cầu ông T trả lại số tiền trên, trường hợp ông T không tự nguyện trả, bà T có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để yêu cầu ông T trả lại tiền.

Từ phân tích ở trên, xét Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc xét không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của Bị đơn ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới khác so với án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Bị đơn, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị này phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[8]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm (đã nộp).

[9]. Các quyết định khác còn lại của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn là ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26, các Điều 34, 147, 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32, 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 135 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 162, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C.

2. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH06678, thửa đất số 271, tờ bản đồ số 61, địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình do Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp cho hộ ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T ngày 27/12/2010.

Giao cho Ủy ban nhân dân huyện Q phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 361,5 m^2 (phần đất không có tranh chấp), tại thửa 271, tờ bản đồ 61, thôn N, xã Q, huyện Q cho hộ ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T.

3. Tiến hành bóc tách phần đất có mồ, mả ra khỏi diện tích đất 582,1m^2 (phần đất có tranh chấp) tại thửa đất 271, tờ bản đồ 61, thôn N, xã Q để giao cho Uỷ ban nhân dân xã Q quản lý theo thẩm quyền; Phần diện tích đất còn lại (sau khi đã bóc tách đất mồ mả ra khỏi thửa đất) được xem xét để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà Nguyễn Thị C (đã chết) theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T và gia đình bà Nguyễn Thị C có quyền liên hệ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai và làm các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Văn N, bà Hoàng Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006247 ngày 14/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Ông N, bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

6. Các quyết định khác còn lại của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- L: HSVA, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Long